

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ MIRAE ASSET (VIỆT NAM)
Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited
Tầng 38 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội
F38, Keangnam Hanoi Landmark Tower, Me Tri Ward, Nam Tu Liem, Hanoi
Mã số thuế (Tax code): 0102811624

BÁO CÁO TÀI CHÍNH **FINANCIAL REPORT**

NĂM (YEAR): 2024

- | | |
|---|----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán
<i>Balance Sheet</i> | B01-CTQ |
| 2. Kết quả sản xuất kinh doanh
<i>Income statement</i> | B02-CTQ |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
<i>Cash Flow Statement</i> | B03-CTQ |
| 4. Báo cáo tình hình biến động VCSH
<i>Statement of Changes In Equity</i> | B05-CTQ |
| 5. Thuyết minh báo cáo tài chính
<i>Notes to Financial Statements</i> | B09-CTQ |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		64.691.976.934	63.288.977.936
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	6.697.597.476	5.603.960.962
111	1. Tiền		6.697.597.476	5.603.960.962
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		43.308.878.600	49.222.476.716
121	1. Đầu tư ngắn hạn	6	43.308.878.600	49.222.476.716
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		13.219.167.657	7.060.369.834
131	1. Phải thu khách hàng		7.281.899.522	-
132	2. Trả trước cho người bán		-	273.774.120
134	3. Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ	7	4.290.320.222	3.979.477.504
135	4. Các khoản phải thu khác	8	1.646.947.913	2.807.118.210
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.466.333.201	1.402.170.424
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.466.333.201	1.402.170.424
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		34.339.205.174	25.890.057.789
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		832.193.680	832.193.680
218	1. Phải thu dài hạn khác	10	832.193.680	832.193.680
220	II. Tài sản cố định		591.820.000	362.850.000
227	1. Tài sản cố định vô hình	11	591.820.000	362.850.000
228	Nguyên giá		818.350.000	469.000.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(226.530.000)	(106.150.000)
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	6	32.803.920.468	24.403.920.468
258	1. Đầu tư dài hạn khác		32.803.920.468	24.403.920.468
260	IV. Tài sản dài hạn khác		111.271.026	291.093.641
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	111.271.026	291.093.641
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		99.031.182.108	89.179.035.725
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		3.241.354.366	2.749.020.670
310	I. Nợ ngắn hạn		3.241.354.366	2.749.020.670
312	1. Phải trả người bán		255.841.801	128.149.914
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	2.985.512.565	2.620.870.756
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	13	95.789.827.742	86.430.015.055
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		26.000.000.000	26.000.000.000
417	2. Quỹ đầu tư phát triển		6.918.115.150	6.918.115.150
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		1.224.533.000	1.224.533.000
419	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.224.533.000	1.224.533.000
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		60.422.646.592	51.062.833.905
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		99.031.182.108	89.179.035.725

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
030	1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (*)	14.1	8.254.705.601	6.818.250.533
031	- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		1.439.754.459	3.299.391
032	- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		6.814.951.142	6.814.951.142
	2. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác theo hợp đồng quản lý	14.2	22.340.674.000	-
	- Nhà đầu tư ủy thác trong nước		22.340.674.000	-
051	3. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác (*)	14.3	857.665.041	128.832.080.320
	- Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác trong nước		815.352.712	-
	- Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		42.312.329	128.832.080.320
	4. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	14.4	43.624.265	-

(*) Theo quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC, các khoản tiền gửi, chứng khoán, danh mục đầu tư và các khoản phải thu, phải trả của nhà đầu tư ủy thác và vốn nhận của người ủy thác đầu tư sẽ được Công ty Quản lý Quỹ theo dõi và hạch toán ngoại bảng.

Ngoài ra, Công ty cũng thực hiện giao dịch cho các danh mục đầu tư ủy thác của Công ty mẹ và Mirae Asset Global Investments (HongKong) Ltd (một công ty trong cùng Tập đoàn) trên tài khoản của các khách hàng ủy thác theo các hợp đồng quản lý phụ với Công ty mẹ và Mirae Asset Global Investments (HongKong) Ltd. Tiền gửi, danh mục đầu tư của các khách hàng này như sau:

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác theo hợp đồng quản lý phụ	15.1	175.157.962.697	106.556.965.142
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		175.157.962.697	106.556.965.142
2. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác theo hợp đồng quản lý phụ	15.2	3.330.289.464.964	3.432.881.745.532
- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		3.330.289.464.964	3.432.881.745.532

Hà Nội, Ngày 20 tháng 03 năm 2025

Người lập
Bà Vũ Thị Thúy Lụa

Kế toán trưởng
Bà Vũ Thị Thúy Lụa



Tổng Giám đốc
Ông Soh Jin Wook

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
01	1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	16	36.736.818.134	32.935.798.024
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		36.736.818.134	32.935.798.024
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	17	(11.349.318.078)	(11.296.269.631)
20	5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh		25.387.500.056	21.639.528.393
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	5.690.639.971	5.632.994.228
22	7. Chi phí tài chính	19	(126.807.142)	861.528.189
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	(19.244.373.871)	(19.569.672.652)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.706.959.014	8.564.378.158
31	10. Thu nhập khác		8.237.589	-
32	11. Chi phí khác		-	-
40	12. Lợi nhuận khác		8.237.589	-
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.715.196.603	8.564.378.158
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	21	(2.355.383.916)	(1.729.417.082)
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		9.359.812.687	6.834.961.076

Hà Nội, Ngày 20 tháng 03 năm 2025



Người lập
Bà Vũ Thị Thúy Lựa



Kế toán trưởng
Bà Vũ Thị Thúy Lựa



Tổng Giám đốc
Ông Soh Jin Wook

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ hoạt động quản lý quỹ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		36.501.158.798	36.023.994.038
02	Tiền chi trả cho hoạt động quản lý quỹ và người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(10.523.384.854)	(10.211.284.631)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(13.952.420.001)	(14.864.717.990)
05	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	12	(2.187.187.305)	(1.294.520.932)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		84.931.237	76.740.644
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.457.558.736)	(5.977.958.986)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.465.539.139	3.752.252.143
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(174.675.000)	-
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(41.600.000.000)	(65.620.051.577)
24	Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác		44.150.000.000	33.760.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(28.000.000.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		18.154.047.643	23.168.640.167
27	Tiền thu lãi và cổ tức được chia		4.098.724.732	2.372.266.888
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(3.371.902.625)	(6.319.144.522)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.093.636.514	(2.566.892.379)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.603.960.962	8.170.853.341
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	6.697.597.476	5.603.960.962

Hà Nội, Ngày 20 tháng 03 năm 2025



Người lập
Bà Vũ Thị Thúy Lệ

Kế toán trưởng
Bà Vũ Thị Thúy Lệ

Tổng Giám đốc
Ông Soh Jin Wook

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)

B05-CTQ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm trong năm				Số dư cuối năm	
		01/01/2023 VND	01/01/2024 VND	Năm trước		Năm nay		31/12/2023 VND	31/12/2024 VND
				Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	13	26.000.000.000	26.000.000.000	-	-	-	-	26.000.000.000	26.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	13	6.918.115.150	6.918.115.150	-	-	-	-	6.918.115.150	6.918.115.150
3. Quỹ dự phòng tài chính	13	1.224.533.000	1.224.533.000	-	-	-	-	1.224.533.000	1.224.533.000
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	13	1.224.533.000	1.224.533.000	-	-	-	-	1.224.533.000	1.224.533.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	13	44.227.872.829	51.062.833.905	6.834.961.076	-	9.359.812.687	-	51.062.833.905	60.422.646.592
TỔNG CỘNG		79.595.053.979	86.430.015.055	6.834.961.076	-	9.359.812.687	-	86.430.015.055	95.789.827.742

Hà Nội, Ngày 20 tháng 03 năm 2025



[Signature]

Người lập
Bà Vũ Thị Thúy Lựa

Kế toán trưởng
Bà Vũ Thị Thúy Lựa

Tổng Giám đốc
Ông Soh Jin Wook

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) ("Công ty") là công ty con của Mirae Asset Global Investments Co., Ltd ("Công ty mẹ"), một đơn vị được thành lập tại Hàn Quốc. Công ty có tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Tín Phát, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 36/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCK") cấp ngày 02 tháng 07 năm 2008. Trong năm 2018 các cổ đông của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Tín Phát đã thực hiện việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của họ trong Công ty cho Mirae Asset Global Investments Co., Ltd. Vào ngày 20 tháng 08 năm 2018, UBCK đã cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 56/GP-UBCK về việc thay đổi tên, địa điểm trụ sở chính, người đại diện theo pháp luật của Công ty và chuyển đổi loại hình doanh nghiệp của Công ty từ công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn. Hiện tại, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102811624 của Công ty được điều chỉnh đến lần thứ 3 vào ngày 20 tháng 06 năm 2023.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 38, Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6, Khu đô thị mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 23 người (31 tháng 12 năm 2023: 23 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TUYÊN BỐ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa các báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính, ngoại trừ phần tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới ba tháng đã bao gồm trong khoản mục "*Tiền và các khoản tương đương tiền*". và các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được tiếp tục phản ánh theo giá gốc trong các kỳ kế toán tiếp theo và được lập dự phòng giảm giá nếu giá gốc cao hơn giá thị trường có thể xác định được. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường tại ngày đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính theo công thức sau:

Mức trích dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Giá trị khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo tài chính	-	Số lượng chứng khoán doanh nghiệp đang sở hữu tại thời điểm lập báo cáo tài chính	X	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
--	---	--	---	---	---	---

Đối với chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng thì doanh nghiệp xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán theo quy định trên.

Trường hợp tại ngày trích lập dự phòng, chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch thì doanh nghiệp xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán theo quy định trên.

Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UPCoM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch Chứng khoán công bố. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì doanh nghiệp xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán theo quy định trên.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì doanh nghiệp không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Hao mòn

Hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
-------------------	-----------

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.7 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty ("VND") được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.8 Phân phối lợi nhuận

Công ty Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) là công ty con 100% vốn chủ sở hữu của Mirae Asset Global Investments Co., Ltd ("Công ty mẹ"). Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty, sau khi trích lập các quỹ, được chuyển về Công ty mẹ theo quyết định của Công ty mẹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí quản lý danh mục ủy thác đầu tư, phí tư vấn đầu tư được tính toán theo các điều khoản của hợp đồng quản lý, tư vấn trên cơ sở dồn tích.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

4.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày cuối năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ: tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.11 Các quỹ

Năm 2021 trở về trước Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (*)	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

(*) Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, số liệu này của quỹ được trình bày trong mục "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" trên Bảng cân đối kế toán tuân thủ với các yêu cầu về trình bày của Thông tư 125.

Quỹ đầu tư và phát triển được trích từ lợi nhuận giữ lại theo sự phê duyệt của Chủ sở hữu của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận giữ lại theo sự phê duyệt của Chủ sở hữu của Công ty để hỗ trợ cho các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Căn cứ Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 về việc bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính, từ năm 2022, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo sự phê duyệt của Chủ sở hữu của Công ty.

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 125") không được thể hiện trong báo cáo tài chính này được hiểu là có số dư bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền mặt	33.222.570	514.018
Tiền gửi ngân hàng	6.664.374.906	5.603.446.944
- Bằng VND	6.664.374.906	5.603.446.944
	6.697.597.476	5.603.960.962

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn	43.308.878.600	49.222.476.716
Tiền gửi ngắn hạn	11.350.000.000	23.300.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5.850.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	5.500.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	-	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM	-	3.300.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	11.000.000.000	10.000.000.000
Công ty tài chính TNHH MTV Mirae Asset (Việt Nam)	11.000.000.000	10.000.000.000
Cổ phiếu	-	1.472.665.049
Chứng chỉ quỹ	20.958.878.600	14.449.811.667
Đầu tư tài chính dài hạn	32.803.920.468	24.403.920.468
Tiền gửi dài hạn	14.500.000.000	6.100.000.000
Trái phiếu	8.103.920.468	8.103.920.468
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	10.200.000.000	10.200.000.000
	76.112.799.068	73.626.397.184

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các hợp đồng tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn còn lại từ dưới hai (02) đến mười (10) tháng và được hưởng lãi suất từ 4,40%/năm đến 6,20%/năm, chứng chỉ tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn còn lại dưới năm (05) tháng và được hưởng lãi suất 7,00%/năm, hợp đồng tiền gửi dài hạn có kỳ hạn còn lại dưới mười lăm (15) tháng và được hưởng lãi suất từ 5,45%/năm đến 6,55%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải thu hoạt động quản lý danh mục ủy thác đầu tư	2.423.478.517	2.479.827.736
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (*)	1.663.419.699	1.439.540.126
Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	203.422.006	60.109.642
	4.290.320.222	3.979.477.504

(*) Theo quy định tại Điều lệ Quỹ, phí quản lý của Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Mirae Asset Việt Nam ("MAGEF"), Quỹ ETF MAFM VN30, Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Mirae Asset Việt Nam ("MAFF"), Quỹ đầu tư cơ hội Mirae Asset Việt Nam ("MAOF") và Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được tính lần lượt bằng 1,75%, 0,60%, 0,80%, 0,80% và 0,60% giá trị tài sản ròng trung bình của quỹ trong năm.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.645.586.400	2.029.099.045
Phải thu lãi trái phiếu	-	777.600.000
Các khoản phải thu khác	1.361.513	419.165
	1.646.947.913	2.807.118.210

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí thuê nhà trả trước	858.469.622	833.465.320
Học phí	355.035.000	355.035.000
Phí sử dụng dịch vụ	244.578.579	211.532.602
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.250.000	2.137.502
	1.466.333.201	1.402.170.424
Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí máy móc, thiết bị	99.388.103	237.601.610
Chi phí phần mềm	2.791.438	10.943.384
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.091.485	42.548.647
	111.271.026	291.093.641
Tổng cộng	1.577.604.227	1.693.264.065

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Đặt cọc tiền thuê (*)	822.193.680	822.193.680
Phải thu dài hạn khác	10.000.000	10.000.000
	832.193.680	832.193.680

(*) Bao gồm khoản đặt cọc 750.193.680 VND thuê văn phòng và 72.000.000 VND phí đặt cọc thuê xe ô tô.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy tính VND</i>
Nguyên giá	
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	469.000.000
Mua trong năm	349.350.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	818.350.000
Hao mòn lũy kế	
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	106.150.000
Hao mòn trong năm	120.380.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	226.530.000
Giá trị còn lại	
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	362.850.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	591.820.000

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Số đầu năm VND</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>		<i>Số cuối năm VND</i>
		<i>Số phải nộp VND</i>	<i>Số đã nộp VND</i>	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	627.259.503	2.355.383.916	(2.187.187.305)	795.456.114
Thuế thu nhập cá nhân	1.993.611.253	3.819.087.501	(3.627.834.763)	2.184.863.991
Thuế giá trị gia tăng	-	13.920.314	(8.727.854)	5.192.460
	2.620.870.756	6.188.391.731	(5.823.749.922)	2.985.512.565

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)

B09-CTQ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	26.000.000.000	6.918.115.150	1.224.533.000	1.224.533.000	44.227.872.829	79.595.053.979
Lãi thuần trong năm	-	-	-	-	6.834.961.076	6.834.961.076
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	26.000.000.000	6.918.115.150	1.224.533.000	1.224.533.000	51.062.833.905	86.430.015.055
Lãi thuần trong năm	-	-	-	-	9.359.812.687	9.359.812.687
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	26.000.000.000	6.918.115.150	1.224.533.000	1.224.533.000	60.422.646.592	95.789.827.742

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

14.1 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

14.1.1 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam		
Số dư đầu năm	3.299.391	26.743.848.254
Số tăng trong năm	-	11.158.788.009
Số giảm trong năm	(3.299.391)	(37.899.336.872)
Số dư cuối năm	-	3.299.391
Công ty TNHH G-Tech Việt Nam		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	1.439.754.459	-
Số dư cuối năm	1.439.754.459	-

14.1.2 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Mirae Asset – Naver Asia Growth Investment Pte. Ltd		
Số dư đầu năm	6.814.951.142	6.814.962.142
Số giảm trong năm	-	(11.000)
Số dư cuối năm	6.814.951.142	6.814.951.142

14.2 Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác theo hợp đồng quản lý

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Công ty TNHH G-Tech Việt Nam		
Chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch		
- Cổ phiếu niêm yết	15.994.574.000	-
Chứng khoán chưa niêm yết, đăng ký giao dịch		
- Cổ phiếu chưa niêm yết	6.346.100.000	-
	22.340.674.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14.3 Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

14.3.1 Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác trong nước

Công ty TNHH G-Tech Việt Nam	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải thu từ cổ tức	815.352.712	-
	815.352.712	-

14.3.2 Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài

Mirae Asset – Naver Asia Growth Investment Pte. Ltd	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải thu từ giao dịch bán chứng khoán	-	128.832.080.320
Phải thu từ lãi tiền gửi	42.312.329	-
	42.312.329	128.832.080.320

14.4 Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

14.4.1 Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác trong nước

Công ty TNHH G-Tech Việt Nam	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả phí quản lý danh mục đầu tư	40.730.245	-
	40.730.245	-

14.4.2 Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài

Mirae Asset – Naver Asia Growth Investment Pte. Ltd	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả phí quản lý danh mục đầu tư	2.894.020	-
	2.894.020	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC THEO HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ PHỤ

15.1 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác theo hợp đồng quản lý phụ

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
Số dư đầu năm	106.556.965.142	112.962.431.051
Số tăng trong năm	70.437.870.911	-
Số giảm trong năm	(1.836.873.356)	(6.405.465.909)
Số dư cuối năm	175.157.962.697	106.556.965.142

15.2 Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác theo hợp đồng quản lý phụ

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
Chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch		
- Cổ phiếu niêm yết	2.713.875.322.100	2.916.974.552.550
- Chứng chỉ quỹ niêm yết	388.347.576.400	329.910.058.700
Chứng khoán chưa niêm yết, đăng ký giao dịch		
- Cổ phiếu chưa niêm yết	2.436.270.000	2.436.270.000
- Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	225.630.296.464	183.560.864.282
	3.330.289.464.964	3.432.881.745.532

16. DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	17.196.583.629	16.887.971.753
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	630.413.665	259.406.567
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ	18.165.467.651	15.732.059.105
Doanh thu khác	744.353.189	56.360.599
	36.736.818.134	32.935.798.024

17. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lương và các khoản liên quan đến lương	7.891.187.954	8.323.023.309
Chi phí công cụ dụng cụ	114.668.317	188.821.776
Chi phí duy trì tài khoản tại Đại lý phân phối quỹ	1.957.243.017	1.200.978.400
Chi phí khác	1.386.218.790	1.583.446.146
	11.349.318.078	11.296.269.631

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.824.217.952	3.604.508.002
Lãi trái phiếu	580.770.000	68.173.151
Lãi chứng chỉ tiền gửi	533.726.025	-
Lãi bán tài sản tài chính	2.476.702.481	1.748.478.409
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	275.223.513	182.046.216

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Lãi khác	-	29.788.450
	5.690.639.971	5.632.994.228

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(1.226.343.830)
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	284.307.366
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	123.367.824	72.263.677
Phí lưu ký chuyển nhượng từ hoạt động đầu tư	3.439.318	8.244.598
	126.807.142	(861.528.189)

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên	12.686.844.925	14.127.752.285
Chi phí công cụ, dụng cụ	113.181.710	184.917.369
Chi phí khấu hao TSCĐ	120.380.000	-
Thuế, lệ phí	8.189.163	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.700.337.217	4.521.288.313
Chi phí khác	615.440.856	730.714.685
	19.244.373.871	19.569.672.652

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty cho năm 2024 là 20% thu nhập chịu thuế (năm 2023: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.355.383.916	1.729.417.082

Dưới đây là bảng đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.715.196.603	8.564.378.158
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	2.343.039.321	1.712.875.631
Các khoản điều chỉnh tăng:		
- Chi phí không được khấu trừ thuế	12.344.595	22.499.142
Các khoản điều chỉnh giảm:		
- Cổ tức được nhận	-	(5.957.690)
Chi phí thuế TNDN	2.355.383.916	1.729.417.083

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)

B09-CTQ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm 2024 bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Năm 2024</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>
Mirae Asset Global Investments Co., Ltd	Công ty mẹ	Doanh thu Phí quản lý phụ danh mục đầu tư	16.508.106.737	16.020.410.048
Mirae Asset Global Investments (Hong Kong) Limited	Công ty cùng trong Tập đoàn	Doanh thu Phí quản lý phụ danh mục đầu tư	532.564.979	485.757.635
Công ty tài chính TNHH MTV Mirae Asset (Việt Nam)	Công ty cùng trong Tập đoàn	Doanh thu từ lãi chứng chỉ tiền gửi	829.616.435	1.000.000.001
Công ty TNHH Groco International	Công ty cùng trong Tập đoàn	Chi phí bảo trì Tài sản cố định vô hình	(572.740.000) (349.350.000)	- -
Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Mirae Asset Việt Nam	Quỹ được quản lý	Phí quản lý Phí phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ Trả thay thuế TNCN (BĐD + Bán CK) Trả thay phí phải trả cho VSDC	8.754.988.063 708.107.303 23.547.083 159.500.000	7.076.607.432 52.285.293 9.054.084 157.300.000
Quỹ ETF MAFM VN30	Quỹ được quản lý	Phí quản lý Trả thay thuế TNCN Trả thay phí phải trả cho VSDC	2.361.269.069 6.000.000 105.400.000	2.145.219.267 6.000.000 102.900.000
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Mirae Asset Việt Nam	Quỹ được quản lý	Phí quản lý Phí phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ Trả thay thuế TNCN Trả thay phí phải trả cho VSDC	4.174.667.726 36.245.883 18.467.176 159.500.000	5.203.919.425 4.075.306 18.869.139 138.600.000
Quỹ Đầu tư Cơ hội Mirae Asset Việt Nam	Quỹ được quản lý	Phí quản lý Trả thay thuế TNCN	470.844.832 6.000.000	428.538.693 6.000.000
Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND	Quỹ được quản lý	Phí quản lý Trả thay thuế TNCN Trả thay phí phải trả cho VSDC Phí cấp giấy chứng nhận thành lập	2.403.697.961 3.600.000 90.000.000 -	877.774.288 2.990.322 134.936.638 20.000.000

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)

B09-CTQ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư trọng yếu của Công ty với các bên liên quan vào ngày kết thúc năm tài chính như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>31/12/2024</i> VND	<i>31/12/2023</i> VND
Mirae Asset Global Investments Co., Ltd	Công ty mẹ	Phải thu từ hoạt động tư vấn danh mục đầu tư	2.332.668.853	2.440.065.819
Mirae Asset Global Investments (Hong Kong) Limited	Công ty cùng trong Tập đoàn	Phải thu từ hoạt động tư vấn danh mục đầu tư	45.008.401	39.761.917
Công ty tài chính TNHH MTV Mirae Asset (Việt Nam)	Công ty cùng trong Tập đoàn	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi	533.726.025	706.849.316
Công ty TNHH Grooo International	Công ty cùng trong Tập đoàn	Phải trả phí bảo trì	(45.895.000)	-
Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Mirae Asset Việt Nam	Quỹ được quản lý	Phải thu từ hoạt động quản lý quỹ	783.491.397	616.005.670
Quỹ ETF MAFM VN30	Quỹ được quản lý	Phải thu từ hoạt động quản lý quỹ	285.305.643	175.712.792
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Mirae Asset Việt Nam	Quỹ được quản lý	Phải thu từ hoạt động quản lý quỹ	272.192.871	457.171.147
Quỹ Đầu tư Cơ hội Mirae Asset Việt Nam	Quỹ được quản lý	Phải thu từ hoạt động quản lý quỹ	41.238.594	37.638.436
Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND	Quỹ được quản lý	Phải thu từ hoạt động quản lý quỹ	178.202.445	149.930.298

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Chủ tịch, Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập của Chủ tịch, Tổng Giám đốc	8.154.715.880	8.298.694.770

23. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Dưới 1 năm	2.334.584.360	3.408.379.224
Từ 1 đến 5 năm	-	3.210.053.495
TỔNG CỘNG	2.334.584.360	6.618.432.719

24. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kiểm soát nội bộ và Kế toán theo các chính sách và các thủ tục đã được Chủ tịch/Tổng Giám đốc phê duyệt.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Lãnh đạo Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty phải đối mặt với những rủi ro thanh toán khi tham gia ký kết vào những khoản đầu tư tiền gửi có kỳ hạn và các khoản phải thu khách hàng.

Mức độ rủi ro tín dụng tại ngày báo cáo như sau:

	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không bị suy giảm				Tổng cộng VND
		< 90 ngày VND	91 - 180 ngày VND	180 - 210 ngày VND	> 210 ngày VND	
Ngày 31 tháng 12 năm 2024						
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	6.697.597.476	-	-	-	-	6.697.597.476
Đầu tư tài chính – tiền gửi có kỳ hạn	36.850.000.000	-	-	-	-	36.850.000.000
Chứng chỉ quỹ	20.958.878.600	-	-	-	-	20.958.878.600
Trái phiếu	8.103.920.468					8.103.920.468
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	4.290.320.222	-	-	-	-	4.290.320.222
Phải thu ngắn hạn khác	1.646.947.913	-	-	-	-	1.646.947.913
Đầu tư dài hạn khác	10.200.000.000	-	-	-	-	10.200.000.000
Phải thu dài hạn khác	832.193.680	-	-	-	-	832.193.680
Tổng cộng	89.579.858.359	-	-	-	-	89.579.858.359
Ngày 31 tháng 12 năm 2023						
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	5.603.960.962	-	-	-	-	5.603.960.962
Đầu tư tài chính – tiền gửi có kỳ hạn	39.400.000.000	-	-	-	-	39.400.000.000
Chứng chỉ quỹ	14.449.811.667	-	-	-	-	14.449.811.667
Trái phiếu	8.103.920.468					8.103.920.468
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	3.979.477.504	-	-	-	-	3.979.477.504
Phải thu ngắn hạn khác	2.807.118.210	-	-	-	-	2.807.118.210
Đầu tư dài hạn khác	10.200.000.000	-	-	-	-	10.200.000.000
Phải thu dài hạn khác	832.193.680	-	-	-	-	832.193.680
Tổng cộng	85.376.482.491	-	-	-	-	85.376.482.491

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi được hiểu là nguy cơ không thu hồi được cả gốc và lãi theo thời hạn đã ấn định trong hợp đồng xảy ra do tổ chức tín dụng phá sản, bị tụt hạng tín dụng hoặc mất khả năng thanh khoản.

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có uy tín ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5* và *Thuyết minh số 6*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Công ty cố gắng chọn lọc những khách hàng có lịch sử tín dụng tốt.

Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá. Ban Lãnh đạo tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Lãnh đạo cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	<i>Không kỳ hạn</i> VND	<i>Dưới 1 năm</i> VND	<i>Từ 1 - 5 năm</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Phải trả người bán	-	255.841.801	-	255.841.801
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	2.985.512.565	-	2.985.512.565
	-	3.241.354.366	-	3.241.354.366
Ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Phải trả người bán	-	128.149.914	-	128.149.914
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	2.620.870.756	-	2.620.870.756
	-	2.749.020.670	-	2.749.020.670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của một công cụ tài chính thay đổi do sự biến động của các nhân tố chủ yếu như lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 do các hợp đồng tiền gửi trong kỳ có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái.

Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái từ các giao dịch tiền gửi ngắn hạn bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 do công ty đánh giá rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Tổng Giám đốc Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 0 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.472.665.049 đồng). Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Hà Nội, Ngày 20 tháng 03 năm 2025

Người lập
Bà Vũ Thị Thúy Lụa

Kế toán trưởng
Bà Vũ Thị Thúy Lụa



Tổng Giám đốc
Ông Soh Jin Wook

